TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 11 - 2023

V/v *"Kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Thanh

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Ngọc Toàn

2. Ông Lương Văn Đài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai: Ông Lò Thị Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29/11/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc *"Kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2023/QĐ-PT, ngày 03/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Q

Địa chỉ: Tổ 12, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T

Địa chỉ: Số nhà 160, đường N, tổ 21, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Q trình bày:

Bà Hoàng Thị Q và ông Nguyễn Đình T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 132/2010/QĐST-HNGĐ ngày 06/12/2010 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai. Khi giải quyết ly hôn bà Q và ông T chưa giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng vì vậy bà Q đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

Năm 2003, bà Q và ông T mua 01 thửa đất có diện tích 80m^2 tại tổ 26B, phường P, thành phố L của ông Phạm Gia C, sau khi mua đất xong bà và ông T đã xây dựng căn nhà xây cấp IV trên diện tích đất trên. Do để được miễn giảm tiền thuế đất thì phải có hộ khẩu trước năm 1993 nên bà Q và ông T có nhờ ông Nguyễn Tuấn K làm hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ), ông Khôi đã mượn hộ khẩu của ông Ngô Thế D để làm GCNQSDĐ đứng tên ông Ngô Thế D, sau này chuyển nhượng sang tên cho bà Q và ông T. Sau đó ông T tự ý làm thủ tục sang tên thửa đất từ tên Ngô Thế D sang tên bà Đào Thị C là mẹ đẻ ông T mà không cho bà Q biết. Ngày 18/01/2010 bà Đào Thị C ốm chết. Đến ngày 14/9/2011 ông Nguyễn Đình T cùng ba người là con đẻ khác của bà C là bà Nguyễn Thị Duyên, bà Nguyễn Thị Trung, bà Nguyễn Thị Dung cùng nhau lập biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản thừa kế được ông Nguyễn Trọng Thành - Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh Lào Cai công chứng, theo sổ công chứng quyển số: 01.TP/CC - SCC/SĐGD ngày 14/9/2011. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 13/2014/DS - PT ngày 30/9/2014 của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai đã tuyên văn bản công chứng là vô hiệu và xác định thửa đất tại số nhà 160 đường N tổ 26B, phường P (Nay là tổ 21, phường L), thành phố L, tỉnh Lào Cai thuộc quyền sở hữu chung của ông T, bà Q.

Vì vậy, bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là diện tích đất 80m^2 (theo biên bản thẩm định tại chỗ hiện nay còn là 79,7m^2) tại địa chỉ: Số nhà 160 đường N, tổ 21, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai hiện tại đã được cấp GCNQSDĐ số BE532937, số vào sổ cấp GCN: 00047 do Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) thành phố L cấp năm 2012 mang tên ông Nguyễn Đình T (Giấy chứng nhận này hiện nay đã bị thu hồi) và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà xây có giá trị cả nhà và đất theo định giá tài sản là 1.864.348.000 đồng. Bà Q đề nghị nếu bà được sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho ông T ½ giá trị tài sản, còn nếu ông T sử dụng thì ông T phải thanh toán cho bà ½ giá trị tài sản.

Bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:

Ông T không nhất trí với việc bà Hoàng Thị Q đòi chia tài sản chung sau khi ly hôn là ngôi nhà và mảnh đất tại 160 Ngô Văn Sở, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai được cấp GCNQSDĐ số BE532937 vào sổ GCN 00047 mang tên ông Nguyễn Đình T do UBND thành phố L cấp ngày 23/3/2012, bởi những lý do sau:

Thứ nhất: Mảnh đất trên đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Đình T;

Thứ hai: Ngày 13/10/2015 UBND thành phố L đã có quyết định 2740/QĐ-UBND hủy bỏ GCNQSDĐ số BE 532937, số vào sổ GCN 00046;

Thứ ba: Đối với đất và tài sản trên đất đang tranh chấp năm 2015 UBND thành phố L và Phòng tài nguyên môi trường đã có Quyết định số 169/UBND-TNMT yêu cầu nộp lại GCNQSDĐ số: BE 532937-GCN 00046 và khôi phục lại GCNQSDĐ mang tên bà Đào Thị C và đó là tài sản chung của anh em ông T nên ông T không quan tâm. Sau đó vì bà Hoàng Thị Q kiện đòi chia tài sản chung sau khi ly hôn nên ông T mới mang giấy tờ đến Văn phòng đăng ký đất đai làm thủ tục phục hồi mang tên bà Đào Thị C thì bà Hoàng Thị Q có đơn đề nghị nên tạm dừng thủ tục sang tên lại cho bà C;

Thứ tư: Khi ra Toà án chia tài sản sau ly hôn mà tài sản là đất và tài sản gắn liền với đất thì phải có bìa đỏ hoặc bìa hồng mang tên Nguyễn Đình T hoặc Hoàng Thị Q. Thời gian sau khi kết hôn không có bìa đỏ hoặc bìa hồng mang tên Nguyễn Đình T hoặc Hoàng Thị Q có hiệu lực pháp luật sau khi kết hôn;

Thứ năm: Nếu Bản án số 13/2014/DS-PT ngày 30/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai về việc tranh chấp thoả thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản thừa kế liên quan đến yêu cầu công chứng vô hiệu và Bản án số 05/2014/DS- ST ngày 07/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố L khẳng định là tài sản chung của ông T và bà Q thì đề nghị bà Hoàng Thị Q mang hai bản án trên đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai để cấp GCNQSDĐ mang tên Hoàng Thị Q và Nguyễn Đình T, sau đó ra Toà phân chia tài sản sau ly hôn.

Như vậy tài sản ở số 160 đường N, tổ 21 phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai hiện tại không phải là tài sản chung của ông Nguyễn Đình T và bà Hoàng Thị Q, nên bà Hoàng Thị Q đòi chia tài sản là đất và nhà tại địa chỉ trên là không có căn cứ.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 59, điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Q chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Đình T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ: Số nhà 160 đường N, tổ 21, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai có giá trị 1.864.348.000 đồng *(Một tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm bốn tám nghìn đồng)*.

Ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị Q số tiền là 932.174.000 đồng *(Chín trăm ba mươi hai triệu, một trăm bảy bốn nghìn đồng)*.

Bà Hoàng Thị Q được hưởng số tiền 932.174.000 đồng *(Chín trăm ba mươi hai triệu, một trăm bảy bốn nghìn đồng)* do ông Nguyễn Đình T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị Q.

Ông Nguyễn Đình T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Hoàng Thị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông Nguyễn Đình T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên giữ nguyên bản

án sơ thẩm. Tuyên miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Nguyễn Đình T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T có đầy đủ các nội dung theo mẫu đơn và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên được xác định là hợp lệ.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong Đơn kháng cáo, bị đơn ông T cho rằng chỉ nhận được Thông báo số 46/TB-TLVA ngày 17/3/2023, Thông báo số 17/TB-TA ngày 06/7/2023 của TAND thành phố L, ngoài ra ông không tham gia hòa giải, không nhận được giấy triệu tập hoặc thông báo nào về việc mở phiên tòa xét xử vụ án.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án TAND thành phố L đã thực hiện thủ tục tống đạt, thông báo văn bản tố tụng trực tiếp cho ông T theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên ông T từ chối nhận văn bản tố tụng nên Tòa án đã lập biên bản theo đúng quy định.

[3] Về việc xác định tài sản chung vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Hoàng Thị Q và ông Nguyễn Đình T:

Nguyên đơn bà Q cho rằng trong thời kỳ hôn với ông T thì ông bà đã tạo dựng được tài sản là quyền sử dụng đất và nhà xây trên đất tại địa chỉ: Tổ 26B, phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Nguồn gốc đất là do ông T, bà Q mua của ông Phạm Gia C, sau khi mua đất ông bà xây dựng trên đất căn nhà cấp IV. Để được miễn giảm tiền thuế đất nên ông bà có nhờ ông Nguyễn Tuấn K mượn tên của ông Ngô Thế D để làm GCNQSDĐ. Sau đó ông T đã tự ý làm thủ tục chuyển nhượng và sang tên GCNQSDĐ cho bà Đào Thị C (Mẹ đẻ ông T). Khi bà Đào Thị C chết thì ông T cùng 03 người con khác đã làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản cho ông T, ông T đã làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, văn bản thỏa thuân phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản được lập ngày 14/9/2011 giữa ông T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D1 được công chứng tại Văn phòng công chứng N ngày 14/9/2011 đã bị tuyên vô hiệu theo Bản án số 13/2014/DS-PT ngày 30/9/2014 của TAND tỉnh Lào Cai. Sau khi có bản án thì UBND thành phố L đã ban hành Quyết định hủy bỏ GCNQSDĐ số BE 532937 ngày 23/3/2012 mang tên Nguyễn Đình T.

Bị đơn ông T cho rằng tài sản trên là tài sản của mẹ ông là bà Đào Thị C. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản tranh chấp thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà C. Ngoài ra, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2014/DS-ST ngày 07/8/2014 của TAND thành phố L và Bản án dân sự phúc thẩm số 13/2014/DS-PT ngày 30/9/2014 của TAND tỉnh Lào Cai là các bản án có hiệu lực pháp luật đều nhận định về việc có đủ căn cứ xác định thửa đất tại số nhà 160, đường N, tổ 26B, phường P, thành phố L thuộc quyền sở hữu chung của ông T, bà Q và đã quyết định: Tuyên bố vô hiệu văn bản công chứng số 10. Quyển số 01.TP/CC-SCC/SĐGD ngày 14/9/2011 của Phòng công chứng số 1 tỉnh Lào Cai do công chứng viên Nguyễn Trọng T ký về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản thừa kế ngày 14/9/2011 giữa ông Nguyễn Đình T và các chị em trong hàng thừa kế thứ nhất là chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D1.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị đơn ông T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng đất tranh chấp là của bà C. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm nhận định tài sản là quyền sử dụng đất tại số nhà 160, đường N, tổ 26B, phường P, thành phố L là tài sản chung của ông T và bà Q tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

Đối với tài sản gắn liền với đất: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/5/2023 tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích tầng 1 là 64,9m^2, diện tích tầng 2 là 69,8m^2; Phía sau có 1 phần bán mái diện tích 27,1m^2 lợp mái proximang. Nhà tầng 1 kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch 110, thời gian xây dựng năm 2003; Tầng 2 tường xây gạch, mái lợp tôn, thời gian xây năm 2015. Xét thấy, ông T và Quế kết hôn với nhau năm 1994, đến năm 2010 thì ly hôn. Tài sản trên đất là tầng 1 ngôi nhà được xây dựng năm 2003 trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Q; Tầng 2 của ngôi nhà được xây dựng sau khi ông T và bà Q đã ly hôn. Tại cấp phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai thu thập bổ sung tài liệu là bản tự khai của anh Nguyễn Tuấn A và anh Nguyễn Hoài N (con đẻ của ông T và bà Q) trình bày về việc tầng 2 của ngôi nhà là do bà Q tự bỏ tiền để xây dựng, ông T không đồng ý cho xây dựng tầng 2 của ngôi nhà và còn có hành vi cản trở việc xây dựng, phần bán mái phía sau nhà thì được xây dựng từ khi làm tầng 1 (năm 2002). Anh Nguyễn Tuấn A và anh Nguyễn Hoài N đều xác định tầng 2 của căn nhà cũng là tài sản chung của ông T và bà Q, không phải tài sản riêng của ông T. Quá trình giải quyết vụ án, bà Q không có ý kiến đối với việc xác định tầng 2 của căn nhà là tài sản riêng của mình mà cho rằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung. Ông T không đưa được chứng cứ nào chứng minh tài sản trên đất là tài sản riêng của mình. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định tài sản trên đất cũng là tài sản chung của ông T và bà Q tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

[4] Đối với kháng cáo của bị đơn ông T cho rằng sau khi có Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 14/9/2011 vô hiệu thì GCNQSDĐ mang tên ông T đã bị hủy bỏ, UBND thành phố L và Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố L đã có thông báo yêu cầu ông T nộp lại GCNQSDĐ và khôi phục GCNQSDĐ mang tên bà Đào Thị C để phân chia di sản thừa kế.

Xét thấy, do văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 14/9/2011 bị Tòa án tuyên bố vô hiệu nên GCNQSDĐ số BE 532937 do UBND thành phố L cấp ngày 23/3/2012 mang tên ông Nguyễn Đình T cấp trên cơ sở văn bản thỏa thuận ngày 14/9/2011 bị hủy bỏ là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, như trên đã phân tích thì có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Q nên ông T cho rằng GCNQSDĐ mang tên bà Đào Thị C được khôi phục lại để gia đình ông thực hiện việc phân chia lại di sản thừa kế là không có cơ sở. Theo đó xác định tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 160, đường N, tổ 21, phường L, thành phố L là tài sản chung của ông T và bà Q, đến nay quyền sử dụng đất chưa được cấp lại GCNQSDĐ. Trên cơ sở quyết định của Tòa án về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn thì ông T hoặc bà Q có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

[5] Về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn:

Theo Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Q đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với ông T, đề nghị nếu bà được sử dụng đất và tài sản trên đất thì thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho ông T ½ giá trị tài sản, nếu ông T sử dụng thì ông T thanh toán cho bà ½ giá trị tài sản. Bị đơn ông T không đồng ý xác định tài sản là tài sản chung vợ chồng nên không nhất trí chia.

Theo nhận định ở phần trên thì có căn cứ xác định tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 160, đường N, tổ 21, phường L, thành phố L là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Q với ông T. Hiện nay bà Q và ông T đã ly hôn nên việc bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là có căn cứ. Bà Q xác định công sức đóng góp để tạo dựng tài sản của vợ chồng là ngang nhau. Đối với bị đơn ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh tài sản là của bà Đào Thị C. Các con chung của ông bà đều xác định tài sản là của bố mẹ và không có công sức đóng góp gì. Vì vậy xác định ông T và bà Q có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng tài sản chung. Hiện nay ông T đang sinh sống cùng các con tại nhà và đất này nên Tòa án sơ thẩm giao cho ông T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Q là phù hợp.

[6] Tại cấp phúc thẩm, TAND tỉnh Lào Cai nhận được Đơn đề nghị miễn tiền án phí của bị đơn ông T. Xét thấy, ông T sinh ngày 01/02/1963 là người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, ông T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T, giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai về phần chia tài sản chung như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Q chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Đình T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ: Số nhà 160 đường N, tổ 21, phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai có giá trị 1.864.348.000 đồng *(Một tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm bốn tám nghìn đồng)*.

Ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị Q số tiền là 932.174.000 đồng *(Chín trăm ba mươi hai triệu, một trăm bảy bốn nghìn đồng).*

Bà Hoàng Thị Q được hưởng số tiền 932.174.000 đồng *(Chín trăm ba mươi hai triệu, một trăm bảy bốn nghìn đồng)* do ông Nguyễn Đình T thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị Q.

Ông Nguyễn Đình T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đình T được miễn nộp toàn bộ tiền án phí chia tài sản đối với số tiền 39.965.220 đồng *(Ba mươi chín triệu, chín trăm sáu năm nghìn, hai trăm hai mươi đồng)* và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*. Hoàn trả cho ông Nguyễn Đình T số tiền tạm ứng án phí dân

sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu AC-22P, số 0000537 ngày 18/9/2023, của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;
- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Văn Thanh